

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**NGUYỄN ĐỨC NHUẬN**

**PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC MARKETING  
XUẤT KHẨU HÀNG MAY VÀO THỊ  
TRƯỜNG MỸ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP  
THUỘC VINATEX**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Chuyên ngành: kinh tế*

*Mã số: 62.34.10.01*

**HÀ NỘI – NĂM 2010**

**Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Thương mại  
Người hướng dẫn khoa học:**

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

**Phản biện 3:**

**Luận án được bảo vệ tại Hội đồng cấp nhà nước luận án Tiến sĩ  
họp tại trường Đại học Thương mại  
Vào hồi ... ngày ... tháng ... năm 2010**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam;
- Trường Đại học Thương mại

## M U

### 1. Tính cấp thiết của tài

Cùng với các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thương mại và dịch vụ (DNTMNVV) đã và đang giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế đất nước. Hiện nay doanh nghiệp thương mại và dịch vụ chiếm 46% tổng số các doanh nghiệp và dịch vụ trên cả nước và được đánh giá là khu vực doanh nghiệp năng động, hoạt động có hiệu quả, đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân khoảng 14%, và sử dụng khoảng 12% lực lượng lao động cả nước [41]. Đây là bộ phận có vai trò quan trọng trong quá trình phân phối, lưu thông hàng hoá, cung cấp dịch vụ, và đặc biệt hơn cả là vai trò dẫn dắt các doanh nghiệp tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội. DNTMNVV còn là tín hiệu của quá trình tích tụ tập trung vốn, trở thành những công ty, tập đoàn kinh tế lớn cho nền kinh tế trong tương lai, đây là bộ phận kinh tế quan trọng trong nền kinh tế hiện đại.

Tuy nhiên trong môi trường kinh doanh cạnh tranh mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hiện đại hóa hiện nay, các DNTMNVV đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như thiếu vốn, thiếu nhân lực kinh doanh, thiếu nguồn hàng, thiếu nhân lực có trình độ chuyên môn cao, cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại còn yếu kém, thiếu thông tin về thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh.... Điều đó cho thấy rằng các DNTMNVV có khả năng cạnh tranh rất yếu trong khi các doanh nghiệp thương mại lớn thì tín hiệu tiêu thân là các doanh nghiệp Thương mại Nhà nước, có rất nhiều ưu thế trong cạnh tranh như vốn lớn, cơ sở hạ tầng vững chắc, thu nhập ổn định trong kinh doanh thương mại, có nguồn nhân lực dồi dào,...vv

Quá trình hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua, đặc biệt là từ khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO, việc mở cửa thị trường cạnh tranh tự do giữa hàng hoá nhập khẩu theo các cam kết hiện đại kinh tế khu vực và thế giới đã tạo ra nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài và hàng hoá nhập khẩu với mức thuế thấp, chất lượng cao tràn vào thị trường Việt Nam. Điều đó đã tạo ra cho các DNTMNVV - những DN chủ yếu kinh doanh hàng sản xuất trong nước (86%) [80]- khó khăn rất lớn trong hoạt động kinh doanh trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.

Hiện nay DNTMNVV đang hoạt động dựa trên các chính sách chung khuyến khích phát triển khu vực doanh nghiệp và dịch vụ mà chủ yếu hỗ trợ cho khu vực doanh nghiệp sản xuất. Hỗ trợ DNTMNVV phát triển trong điều kiện hiện đại kinh tế quốc tế, gia nhập pháp chế thị trường và hiệu quả như hiện nay là việc ban hành, thực thi các chính sách ưu tiên cho phát triển khu vực DNTMNVV.

Nhìn trên thực tế, so với các nước trong khu vực và trên thế giới, sự hình thành và phát triển của các DNTMNVV Việt Nam trong thời gian qua còn có nhiều bất cập, phần lớn là do thiếu thân các DN nhỏ lẻ, thiếu phát huy vai trò của DN mình. Các Nhà nước và DN còn thiếu những giải pháp sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế

Việt Nam. Nhận thức tầm quan trọng, hiệu quả và vai trò của mô hình DNTMNVV ...vv còn không ít bất cập. Điều đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân rất quan trọng đó là chúng ta còn thiếu những nghiên cứu, thống kê mang tính toàn diện, khoa học về DNTMNVV và xu hướng phát triển của khu vực DN này làm cơ sở cho việc đưa ra các chính sách và giải pháp hỗ trợ phát triển DNTMNVV Việt Nam.

Vì vậy việc tiến hành nghiên cứu tài: “Giải pháp hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam trong kỳ kinh tế thị trường” là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay.

## 2. Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Trong thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu toàn diện về DNTMNVV về công bố. Một góc nhìn khác, liên quan đến vấn đề này có thể kể đến các công trình trong nước có liên quan như sau:

GS.TS Nguyễn Đình Hoàng viết cuốn sách “Giải pháp phát triển DNNVV Việt Nam”, Nxb. Chính trị Quốc gia năm 2002, đã phân tích những vấn đề bức bối phát triển các DNNVV trong nền kinh tế thị trường, phân tích thực trạng và những giải pháp phát triển DNNVV Việt Nam.

GS.TS Nguyễn Đức Viết cuốn sách “Điểm yếu chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV Việt Nam”, Nxb. Chính trị Quốc gia năm 2000, đã phân tích thực trạng các chính sách hỗ trợ DNNVV, từ đó đề xuất một số ý kiến phát triển DNNVV Việt Nam.

TS. Phạm Thúy Hằng viết tài “Chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV Việt Nam hiện nay”, Nxb. Chính trị Quốc gia năm 2004, đã phân tích thực trạng chiến lược cạnh tranh của các DNNVV Việt Nam, đưa ra giải pháp, kiến nghị cho các DNNVV trong quá trình hình thành kinh tế quốc tế.

TS. Chu Thị Thy viết luận án Tiến sĩ kinh tế “Mô hình giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV Việt Nam”, đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề bên trong hoạt động của DN phát triển các DN bằng cách nâng cao hiệu quả sản phẩm, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu.

TS. Phạm Văn Hoàng viết luận án Tiến sĩ kinh tế “Phát triển DNNVV Việt Nam trong quá trình hình thành quốc tế” đã đi sâu phân tích lý luận về DNNVV, cơ hội và thách thức của các DNNVV, đưa ra một số giải pháp phát triển DNNVV Việt Nam.

TS. Lê Xuân Trường viết Luận án Tiến sĩ kinh tế “Chính sách thu hút vốn đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp ngành Công nghiệp Việt Nam trong kỳ kinh tế thị trường” đã đề cập những tác động, những ưu điểm của chính sách thu hút vốn đầu tư năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp công nghiệp và đưa ra những giải pháp trong phạm vi chính sách thu.

TS. Phạm Hữu Thìn viết Luận án Tiến sĩ kinh tế “Giải pháp phát triển các loại hình tổ chức bán lẻ hiện nay” Việt Nam” đã phân tích thực trạng sự hình

thành, phát triển các loại hình bán lẻ. Việt Nam tiếp tục khuyến khích các nhóm gia đình phát triển các loại hình tổ chức bán lẻ và minh bạch thị trường Việt Nam.

Đáp án dựa trên thực trạng các doanh nghiệp bán lẻ của Việt Nam hiện nay khi Việt Nam mở cửa thị trường phân phối của Việt Nam. Nghiên cứu Thị trường mới sẽ phân tích thực trạng hoạt động và môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam hiện nay và khuyến khích các gia đình pháp nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam trong tương lai Việt Nam mở cửa thị trường phân phối.

Ngoài ra còn nhiều bài nghiên cứu trên các tạp chí, các bài tham luận tại hội thảo trong nước và quốc tế về phát triển DNNVV, doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực Thị trường mới...vv và nhiều nội dung khác nhau.

Ngoài nước, các DNNVV sẽ ra đời và phát triển cách đây nhiều thập kỷ. Hiện có một số tài liệu và thông tin liên quan thu thập được qua hệ thống, nghiên cứu có liên quan đến DNTMNVV Việt Nam như các ngành nghề có công trình nghiên cứu toàn diện nào về DNTMNVV Việt Nam.

Vì vậy việc nghiên cứu về DNTMNVV và các chính sách hỗ trợ DNTMNVV rất cần thiết nghiên cứu, hệ thống hóa, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ một cách chính thức trong tương lai thị trường Việt Nam hiện nay.

### 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Gia đình pháp hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam có thể kết nối các gia đình pháp về chính sách của Nhà nước, các gia đình pháp liên quan đến hệ thống pháp lý, các gia đình pháp về tổ chức, các gia đình pháp về kinh tế, kỹ thuật...vv. Tuy nhiên gia đình quy tụ về một cách sâu sắc, mục đích nghiên cứu của luận án tập trung chính vào việc hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng các DNTMNVV và các chính sách hỗ trợ DNTMNVV hiện nay tiếp tục khuyến khích hình thành và gia đình pháp nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNTMNVV trong thời gian tới. Bên cạnh đó các chính sách hỗ trợ phát huy hiệu quả cao nhất nên tiếp tục chú trọng là các DNTMNVV, luận án khuyến khích các gia đình pháp tiếp tục nâng cao năng lực cho chính bản thân các DNTMNVV. Tiếp tục mục đích trên, luận án cần gia đình quy tụ những nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về DNTMNVV, chính sách hỗ trợ DNTMNVV.

- Phân tích và đánh giá thực trạng DNTMNVV, các chính sách hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam, tìm ra những hạn chế tồn tại và nguyên nhân xác lập cơ sở thực tiễn cho việc khuyến khích gia đình pháp.

- Nghiên cứu xu hướng tiếp tục gia đình pháp nhằm hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam trong thời gian tới.

- Nghiên cứu xu hướng tiếp tục gia đình pháp tiếp tục nâng cao năng lực cho chính bản thân các DNTMNVV

### 4. Nội dung và giới hạn phạm vi nghiên cứu

- i t ng nghi n c u c a lu n án là gi i pháp h tr doanh nghi p th ng m i nh và v a Vi t Nam trong i u ki n h i nh p kinh t qu c t . C th là DNTMNVV và chính sách h tr c a Nhà n c i v i doanh nghi p nh và v a trong l nh v c Th ng m i; Th c tr ng phát tri n c a doanh nghi p nh và v a trong l nh v c Th ng m i; Chính sách h tr DNTMNVV trong nh ng n m qua và nh h ng trong nh ng n m t i.

Doanh nghi p th ng m i nh và v a có th c ti p c n theo các quy c m i trong l nh v c th ng m i bao g m th ng m i hàng hóa, th ng m i d ch v , nh ng v n u t có liên quan n th ng m i và th ng m i quy n s h u trí tu . Do ngu n l c có h n và gi i quy t v n m t cách sâu s c và tri t , lu n án này ch t p trung vào DNTMNVV trong l nh v c th ng m i hàng hóa và chính sách h tr DNTMNVV trong l nh v c th ng m i hàng hóa.

- Ph m vi nghi n c u:

+ V không gian: Lu n án ch y u ti p c n trên góc v mô, nghi n c u, ánh giá th c tr ng DNTMNVV và chính sách h tr doanh nghi p th ng m i nh và v a trên a bàn c n c.

+ V th i gian: Lu n án t p trung nghi n c u DNTMNVV và chính sách h tr doanh nghi p th ng m i nh và v a trong b i c nh h i nh p kinh t qu c t giai o n t n m 2000 n nay và xu t gi i pháp phát tri n doanh nghi p th ng m i nh và v a Vi t Nam t nay n n m 2020.

## 5. Ph ng pháp nghi n c u

Lu n án s d ng m t s ph ng pháp ch y u sau ây:

- Ph ng pháp lu n duy v t bi n ch ng và duy v t l ch s . C n c vào i t ng nghi n c u c a lu n án thu c chuyên ngành th ng m i, lu n án s d ng ph ng pháp này làm rõ b n ch t c a doanh nghi p th ng m i nh và v a và chính sách h tr doanh nghi p th ng m i nh và v a, t c là làm rõ nh ng tác ng c a chính sách h tr i v i doanh nghi p th ng m i nh và v a trong ti n trình h i nh p kinh t qu c t c a Vi t Nam.

- Ph ng pháp *kh o sát, nghi n c u tài li u* c s d ng thu th p thông tin v c s lý thuy t, các công trình nghi n c u tr c ây, ch tr ng chính sách c a Nhà n c v h tr doanh nghi p th ng m i nh và v a, th c tr ng i u ki n ho t ng c a các doanh nghi p th ng m i nh và v a, kinh nghi m các n c, các s li u th ng kê...

- Ph ng pháp *phân tích, so sánh, i ch ng và d báo* ti n hành ánh giá th c tr ng, d báo xu th phát tri n c a doanh nghi p th ng m i nh và v a n c ta trong giai o n t i trong m i quan h v i nhi m v phát tri n ngành th ng m i và phát tri n kinh t - xã h i.

## 6. Nh ng óng góp c a lu n án

Thông qua vi c nghi n c u t ng quan các công trình khoa h c trong và ngoài n c, t ó làm rõ n i dung chính sách h tr c a Nhà n c i v i các DNTMNVV. T

việc ban hành, triển khai, sắp xếp và thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các DNTMNVV trong giai đoạn hiện nay.

Lưu ý phát triển lý thuyết về DNTMNVV và nội dung hỗ trợ DNTMNVV. Nội dung hỗ trợ DNTMNVV là cơ sở kiểm tra, đánh giá thực trạng hỗ trợ DNTMNVV. Đây là một hướng nghiên cứu mới của chủ trương Việt Nam.

Lưu ý tập trung phân tích, đánh giá thực trạng giai đoạn kinh doanh của các DNTMNVV trong những năm qua, thực trạng sự hỗ trợ của Nhà nước bằng các chính sách đối với các DNTMNVV; các kết quả đánh giá, phân tích dựa trên các nguồn số liệu tin cậy, tổng hợp các nguồn khác nhau, yếu kém trong việc thực thi các chính sách hỗ trợ DNTMNVV trong giai đoạn áp dụng các yêu cầu hiện nay.

Kết quả nghiên cứu, đánh giá này là cơ sở quan trọng để lưu ý đưa ra hướng dẫn các giải pháp nhằm hỗ trợ các DNTMNVV tồn tại và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh cạnh tranh khốc liệt hiện nay. Các lưu ý đưa ra được sắp xếp thành các nhóm giải pháp hoàn thiện các chính sách hỗ trợ tổ chức kinh doanh thu nhập cho các DNTMNVV và tám giải pháp cụ thể cho các DNTMNVV.

## 7. Kết luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, mục lục và danh mục tài liệu tham khảo, lưu ý các kết cấu thành 3 chương như sau:

**Chương 1:** Cơ sở lý luận về DNTMNVV và hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam.

**Chương 2:** Phân tích đánh giá thực trạng DNTMNVV và hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam.

**Chương 3:** Giải pháp hỗ trợ DNTMNVV Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

## Chương 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP THÔNG MINH VÀ VỐN VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP THÔNG MINH VÀ VỐN VIỆT NAM

#### 1.1. DOANH NGHIỆP THÔNG MINH VÀ VỐN

##### 1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp thông minh và vốn

###### 1.1.1.1. Doanh nghiệp thông minh và vốn

Hiện nay, trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, công nghệ thông tin đã trở thành động lực phát triển. Việc xác định công nghệ thông tin là động lực phát triển có tính chất phù hợp với giai đoạn phát triển của đất nước trong thời kỳ phát triển, do đó khái niệm về công nghệ thông tin thay đổi và ít có dùng thuật ngữ mang tính chất học thuật, có tính chất thực tiễn và tính lâu dài.

Tại Việt Nam, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về việc hỗ trợ phát triển

doanh nghiệp và v a ban hàng ngày 30/6/2009, doanh nghiệp và v a doanh (cho cả ba khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng, thương mại và dịch vụ) là các sắc thuế kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu ngạch, bình thường, và v a theo quy mô doanh thu bình quân năm.

**Bảng 1: Chi tiêu xác định doanh nghiệp và v a Việt Nam**

Quy mô  Khu vực	Doanh nghiệp siêu ngạch	Doanh nghiệp bình thường		Doanh nghiệp vượt	
	S lao ng	T ng ngu n v n	S lao ng	T ng ngu n v n	S lao ng
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10% xu ng	20% tr xu ng	t trên 10 ng i n 200 ng i	t trên 20% ng n 100% ng	t trên 200 ng i n 300 ng i
II. Công nghiệp và xây dựng	10% xu ng	20% tr xu ng	t trên 10 ng i n 200 ng i	t trên 20% ng n 100% ng	t trên 200 ng i n 300 ng i
III. Thương mại và dịch vụ	10% xu ng	10% tr xu ng	t trên 10 ng i n 50 ng i	t trên 10% ng n 50 t ng	t trên 50 ng i n 100 ng i

*Nguồn: [42]*

#### 1.1.1.2. Khái niệm DNTMNVV

Trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh hiện tại các doanh nghiệp hiện nay không chỉ có loại doanh nghiệp chuyên môn tín hành hoạt động thương mại thuần túy mà xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp đa ngành. Do đó khái niệm “doanh nghiệp thương mại” cần có tính chất tổng quát: “Doanh nghiệp thương mại là một tổ chức kinh tế thành lập vì mục đích chủ yếu là tín hành các hoạt động thương mại”. Do đó, trong phạm vi nghiên cứu, theo tác giả: DNTMNVV là các doanh nghiệp bao gồm hai tiêu chí sau: (1) Là doanh nghiệp có tổng doanh thu từ hoạt động thương mại chiếm trên 50% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp; (2) Là doanh nghiệp có doanh thu bình quân năm và số lao động bình quân năm.

#### 1.1.2. Đặc điểm của DNTMNVV

Ngoài những đặc điểm của doanh nghiệp thương mại nói chung: (i) Trình độ sản xuất các hoạt động kinh doanh mua, bán, dịch vụ thương mại,... (ii) Tính phức tạp và phân hoá cao của cấu trúc tổ chức kinh doanh và bộ máy doanh nghiệp; (iii) Trình độ lao động chuyên nghiệp; (iiii) Tính nhất thể hoá giữa các hoạt động thương mại hiện hành như bán lẻ - bán buôn - dịch vụ. DNTMNVV có những đặc điểm của doanh nghiệp và v a, đó là: do thành lập, có tính linh hoạt cao trong hoạt động kinh doanh nên luôn thiêu các nguồn lực phát triển, không có các lợi thế quy mô.



### **1.1.3. Sự cần thiết hỗ trợ doanh nghiệp thặng dư và vãng**

#### **1.1.3.1. Vai trò của DNTMNVV trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội**

DNTMNVV Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn và các nguồn lực sản xuất trong dân cư, tạo việc làm cho người lao động, nâng cao thu nhập dân cư góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện phát triển các tài nguyên kinh doanh và các biệt đóng góp lớn vào kết quả hoạt động của nền kinh tế, giúp nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

#### **1.1.3.2. Những khó khăn, thách thức do chính sách hiện hành của DNTMNVV**

Các doanh nghiệp thặng dư và vãng thường có ít nguồn lực nhân lực các doanh nghiệp lớn, khi nền kinh tế phát triển trên thị trường; bên cạnh tiếp cận thông tin, điều này có nghĩa là họ khó có thể nắm bắt các cơ hội hoặc thay đổi mới trên thị trường; có thể gặp phải những trở ngại về chính sách, luật pháp hoặc quy định gây trở ngại cho việc hoạt động và kinh doanh bình thường vì các doanh nghiệp lớn; thường kém cạnh tranh về mặt tổ chức so với các doanh nghiệp lớn. Điều này có thể khiến họ khó thành công trong việc vận dụng thay đổi chính sách, khung pháp lý hoặc quy định; Nhiều doanh nghiệp nhỏ hoạt động trong nền kinh tế phi chính thức, và do vậy họ dễ bị chi phối bởi các quy định và tăng thêm chi phí kinh doanh.

#### **1.1.3.3. Những khó khăn, thách thức do quá trình hội nhập quốc tế và thế hệ nới lỏng WTO**

Thế hệ nới lỏng WTO, hàng hóa và các doanh nghiệp nước ngoài tràn vào Việt Nam mang lại cho các doanh nghiệp thặng dư và vãng Việt Nam những lợi thế cạnh tranh có năng lực cao hơn, kinh doanh các mặt hàng có chất lượng cao, mẫu mã đẹp hơn hàng sản xuất trong nước - là nguồn hàng chiếm tới 80% trong các mặt hàng kinh doanh của DNTMNVV Việt Nam.

## **1.2. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP THẶNG DƯ VÀ VẮNG**

### **1.2.1. Khái niệm, chức năng của chính sách hỗ trợ DNTMNVV**

#### **1.2.1.1. Khái niệm**

Chính sách là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà nhà nước sử dụng tác động lên các thành phần kinh tế - xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định theo hướng mục tiêu tổng thể nhất định. Trên cơ sở quan niệm như vậy: *chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thặng dư và vãng là tổng thể các quan điểm, chiến lược, nguyên tắc, pháp luật và công cụ mà Nhà nước sử dụng tác động vào khu vực doanh nghiệp thặng dư và vãng nhằm thực hiện các mục tiêu mà Nhà nước mong muốn doanh nghiệp thặng dư và vãng.*

#### **1.2.1.2. Các chức năng của chính sách hỗ trợ DNTMNVV**

Cùng với các chính sách khác, chính sách hỗ trợ DNTMNVV cũng có ba chức năng cơ bản đó là chức năng định hướng, chức năng điều tiết, chức năng tổ chức

phát triển và khuyến khích phát triển cho các DNTMNVV trong phạm vi của vùng lãnh thổ.

### 1.2.2. Tác động của chính sách hỗ trợ nhân tố của DNTMNVV

Mục đích chính sách ủng hộ sự tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các DNTMNVV. Vì vậy, trước hết Nhà nước cần phải thiết lập quan hệ mật thiết và nhận thức vai trò vị trí của DNTMNVV. Tiếp đó có các chính sách hỗ trợ tác động trực tiếp đến các yếu tố nhân tố của DNTMNVV như hỗ trợ vốn, mặt bằng kinh doanh, đào tạo nhân lực, nguồn nhân hàng, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến Thương mại và tổ chức thị trường thương mại. Bên cạnh đó Nhà nước cần kiểm tra giám sát việc thực thi các chính sách hỗ trợ DNTMNVV một cách công tâm, minh bạch, tôn trọng niềm tin cho khu vực kinh tế này phát triển bền vững.

### 1.2.3. Nội dung chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thương mại và v a

Như trên đã trình bày, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thương mại và v a bao hàm trong nó chức năng của Nhà nước, mục tiêu mà Nhà nước mong muốn đạt tới các doanh nghiệp thương mại và v a. Chính vì thế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thương mại và v a của các quốc gia khác nhau thì cũng khác nhau. Trong phạm vi nghiên cứu, có thể dựa vào lý thuyết cạnh tranh của Micheal Porter để xem xét. Theo đó, nội dung các chính sách của Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp thương mại và v a có thể xác định như sau:

Yếu tố đầu vào	Hỗ trợ nguồn vốn cho các DNTMNVV
	Hỗ trợ cho nguồn nhân lực thương mại
	Hỗ trợ yếu tố kinh doanh
	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng thương mại
Yếu tố đầu vào	Hỗ trợ khoa học - công nghệ, yếu tố đầu vào cung cấp thông tin thị trường cho DNTMNVV
	Kích cầu
	Là người mua và nhu cầu đa dạng
Các ngành liên quan	Dùng các quy định nhằm thúc đẩy thương mại
	Tạo yếu tố thuận lợi nhằm phát triển các ngành cung cấp nguồn hàng đầu vào cho các DNTMNVV; các ngành sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.
Chiến lược, cơ cấu và mặt cạnh tranh	Quy hoạch phát triển các vùng trên cơ sở các cụm đầu thu thuận lợi cho việc tạo nguồn hàng cho DNTMNVV.
	Thúc đẩy cạnh tranh trong nước
	Xúc tiến, hỗ trợ xuất khẩu
	Thúc đẩy thương mại và hỗ trợ cho thương mại

## **1.2.4. T ch c xây d ng và th c hi n chính sách h tr DNTMNVV**

### **1.2.4.1 T ch c xây d ng và ban hành chính sách**

T ch c xây d ng và ban hành chính sách h tr DNTMNVV nh m t m c tiêu a v n b n chính sách n DNTMNVV. H th ng chính sách ph i c xây d ng và ban hành th ng nh t, ng b v i nhau v c p nh ng riêng bi t v i nhau v ch c n ng, nhi m v .

### **1.2.4.2 T ch c th c hi n chính sách**

T ch c th c hi n chính sách h tr DNTMNVV c th c hi n tr c ti p b i 2 i t ng: Nh ng c quan qu n lý nhà n c i v i DNTMNVV và nh ng doanh nghi p và các i t ng có liên quan tr c ti p n DNTMNVV - i t ng ch us tác ng tr c ti p c a chính sách.

### **1.2.4.3 i u ch nh chính sách h tr DNTMNVV**

Trong quá trình t ch c tri n khai th c hi n chính sách vi c i u ch nh chính sách có th c t ra do các nguyên nhân sau: Trong khi t ch c th c hi n phát sinh nh ng v n chính sách ch a l ng th y h t c n ph i b sung các n i dung gi i quy t; Có nh ng v n thay i mang tính khách quan tác ng n quá trình th c hi n chính sách; Ho c m c tiêu c a chính sách ch a t c theo yêu c u c a th c t i n, c n ph i i u ch nh.

## **1.3. KINH NGHI P QU C T V H TR DNTMNVV VÀ BÀI H C RÚT RA I V I VI T NAM**

### **1.3.1. Kinh nghi m c a m t s n c trên th gi i**

#### **1.3.1.1 Kinh nghi m c a Trung Qu c**

Sau khi gia nh p t ch c Th ng m i th gi i WTO, Trung Qu c tích c c ban hành các chính sách khuy n khích các hình th c liên doanh liên k t v i n c ngoài, c bi t chú tr ng đ ch v xúc ti n th ng m i hàng hóa và y m nh ào t o h c t p kinh nghi m qu n lý, nâng cao trình th ng m i qu c t t ng n ng l c cho m i thành ph n kinh t , c bi t phát tri n c s h t ng k thu t th ng m i trong n c.

#### **1.3.1.2 Kinh nghi m c a M**

M là m t i n hình trong vi c phát tri n h th ng các trung tâm t v n h tr DNTMNVV t Trung ng n a ph ng. H n 900 trung tâm t v n cùng v i 51 h i ng qu n (DEC), các DNTMNVV c a M luôn nh n c m i s h tr nh ào t o nhân l c, tài chính, cung c p thông tin th tr ng, xúc ti n th ng m i ...vv.

#### **1.3.1.3. Kinh nghi m c a Nh t B n**

V i h th ng các chính sách hoàn h o tác ng c th n t ng ho t ng kinh doanh c a DN, h th ng chính sách h tr DNTMNVV Nh t B n luôn t o c s thu n l i nh t cho các DNTMNVV trong m i ho t ng kinh doanh t vi c thành l p DN n ch ng phá s n DN. ây có th coi là m t i n hình trong vi c xây d ng các chính sách h tr DNTMNVV.

#### **1.3.1.4 Kinh nghi m c a ài Loan**

Công nghiệp Nhà nước và M, tài loan xây dựng mới những chính sách hỗ trợ DNTMNVV, đặc biệt là 10 chính sách hỗ trợ nhất định ưu tiên hơn những DN tại Trung tâm địa phương, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu hỗ trợ khác của DNTMNVV.

### 1.3.1.5 Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Qua kinh nghiệm của Hàn Quốc, hỗ trợ DNTMNVV trong việc kinh doanh các mặt hàng xuất khẩu là một ưu tiên hàng đầu trong các chính sách hỗ trợ DNTMNVV của Hàn Quốc. Các tổ chức hỗ trợ DNTMNVV của Hàn Quốc luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu như tài chính, cung cấp thông tin thị trường nước ngoài, trợ giúp DN trong quá trình xuất khẩu hàng hóa.

### 1.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các nước trong việc hỗ trợ các DNTMNVV có thể rút ra ba bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau: (i) Xây dựng môi trường, ưu tiên cho các DNTMNVV phát triển; (ii) Ủy quyền các biện pháp thực thi chính sách hỗ trợ DNTMNVV; (iii) Các cách chính sách hỗ trợ thị trường.

Qua nghiên cứu thực tiễn về DNTMNVV và chính sách hỗ trợ DNTMNVV; Từ kinh nghiệm của các nước như Trung Quốc, M, Nhật Bản, Hàn Quốc; Chúng ta cần nhận thức rõ rằng DNTMNVV luôn cần các chính sách ưu tiên hỗ trợ của Nhà nước để đảm bảo vai trò quan trọng của khu vực DN này trong sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

## Chương 2

### PHÂN TÍCH ÁNH GIÁC THỰC TRẠNG DNTMNVV VÀ HỖ TRỢ DNTMNVV VIỆT NAM

#### 2.1 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DNTMNVV

##### 2.1.1 Thực tiễn phát triển của DNTMNVV

Sau hơn 20 năm đi lên, DNTMNVV Việt Nam đã đạt được sự phát triển đáng kể. Số lượng các DNTMNVV tăng lên nhanh chóng đã góp phần thúc đẩy ngành kinh tế Thủ công mỹ nghệ Việt Nam phát triển. Số vốn năm 2000, số DNTMNVV đã tăng từ 17,547 DN lên 61,525 DN năm 2007 (tăng gấp 3,5 lần) chiếm 96% tổng số các DN thủ công mỹ nghệ và chiếm 39% tổng số doanh nghiệp trên toàn quốc.

Tuy nhiên nếu xét theo quy mô lao động, các DNTMNVV có số lao động dưới 10 người (DN siêu nhỏ) chiếm 71,5% trong số số lượng các doanh nghiệp có dưới 5 lao động chiếm 34,2% trong tổng số DNTMNVV. Nếu xét theo quy mô vốn, DNTMNVV chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 90,9% trong số doanh nghiệp vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 25,7%. Điều này cho thấy các DNTMNVV Việt Nam không có khả năng cạnh tranh về quy mô lao động doanh nghiệp cũng như quy mô vốn. Việc phá sản doanh nghiệp trong môi trường

c nh tranh kh c li t c a n n kinh t ang h i nh p m nh m nh hi n nay là i u d dàng có th nh n th y khu v c DNTMNVV Vi t Nam.

**B ng 2.2: S DNTM t i th i i m 31/12/2007 phân theo quy mô lao ng và v n**

Quy mô lao ng (ng i)	S DN	Quy mô v n (T ng)	S DN
D i 5	21026	D i 0,5	5522
T 5 n 9	22975	T 0,5 n d i 1	10278
T 10 n 49	16478	T 1 n d i 5	32867
T 50 n 199	2813	T 5 - d i 10	7259
T 200 n 299	140	T 10 - d i 50	5349
T 300 n 499	102	T 50 - d i 200	2028
T 500 n 999	56	T 200 - d i 500	209
T 1000 n 4999	26	Trên 500	105
T 5000 tr lên	1		

*Ngu n: [41]*

### 2.1.2 Th c tr ng DNTMNVV Vi t Nam

Cho n nay trên ph m vi c n c có g n 62.000 DNTMNVV ho t ng v i nhi u lo i hình kinh doanh khác nhau. Do s ph c t p và a d ng c a h th ng các DNTMNVV Vi t Nam; ph c v cho nh ng yêu c u và nhi m v c a lu n án, bên c nh k t qu i u tra c a m t s t ch c, tác gi ã tr c ti p t ch c m t cu c i u tra.

Th i gian ti n hành i u tra t 11/2008 n h t tháng 3/2009, i t ng i u tra bao g m các DNTMNVV thu c các thành ph n kinh t , i t ng i u tra c ng bao g m các doanh nghi p m b o các tiêu chí sau:

Có s lao ng trung bình hàng n m < 100 ng i

Có ngu n v n < 50 t ng

Có t tr ng doanh thu t các ho t ng TM l n h n 50% t ng doanh thu.

M c ích c a cu c i u tra là nh m thu th p các thông tin có liên quan n th c tr ng ho t ng kinh doanh c a các DNTMNVV, nh ng khó kh n các doanh nghi p ang ph i i m t, nhu c u doanh nghi p c n c h tr và nh ng h tr doanh nghi p ã nh n c t các chính sách c a Nhà n c ...; T ng h p, phân tích mô t th c tr ng môi tr ng kinh doanh c a các DNTMNVV, th c tr ng các chính sách h tr khu v c doanh nghi p này c a Nhà n c. Qua ó, làm c s ánh giá nh ng y u t thu n l i, khó kh n c ng nh nh ng y u t c n tr ho t ng c a DNTMNVV Vi t Nam trong n n kinh t th tr ng m c a hi n nay.

Các k t qu phân tích cho th y c i m kinh doanh c a DNTMNVV t i Vi t Nam nh sau:

#### 2.1.2.1. Ngu n nhân l c trong doanh nghi p th ng m i nh và v a

Hu h t lao ng trong DNTMNVV là lao ng tr , n ng ng, nhi t tình và chi m ph n l n b ph n kinh doanh. Tuy nhiên 40%-50% ch a c qua ào t o chuyên ngành ho c do doanh nghi p t ào t o nên ch t l ng lao ng không cao. Các DNTMNVV u cho r ng r t khó kh n trong vi c tuy n d ng lao ng, c bi t là lao ng có kinh nghi m chuyên môn cao.

#### **2.1.2.2 V n c a DNTMNVV**

V n là y u t r t quan tr ng i v i DNTMNVV, tuy nhiên quy mô v n c a cac DNTMNVV là r t nh , i a s các DN u ho t ng trong tình tr ng thi u v n. Các DN u cho r ng r t khó kh n trong vi c t i p c n các ngu n v n vì các chính sách ràng bu c, yêu c u kh t khe c a các th t c vay v n. Và c bi t là thi u các chính sách h tr v v n tr c t i p cho riêng khu v c DNTMNVV

#### **2.1.2.3. a i m và c s v t ch t ph c v kinh doanh c a DNTMNVV**

Thi u a i m và các c s v t ch t k thu t ph c v ho t ng kinh doanh c ng là m t hi n t ng ph bi n hi n nay c a DNTMNVV. Tr c th c tr ng giá thuê m t b ng ngày m t t ng cao, các chính sách c a Nhà n c ch a h tr cho DN trong vi c thuê m t b ng kinh doanh c ng nh thi u kho tàng b o qu n, ph ng ti n v n chuy n ... DNTMNVV g p r t nhi u khó kh n trong vi c thu mua và phân ph i s n ph m ra th tr ng trong n c và qu c t .

#### **2.1.2.4. Ngu n hàng c a các DNTMNVV**

Hi n nay DNTMNVV cung c p ra th tr ng t i 80%-90% là hàng hóa s n xu t trong n c. Tr c nh ng khó kh n v ngu n hàng, các DN l n và các DN có v n u t n c ngoài ã xây d ng chi n l c u t lâu dài cho s n xu t t o ngu n hàng n nh. Tuy nhiên v n này là r t h n ch i v i DNTMNVV, vì v y DNTMNVV r t c n các chính sách h tr c a Nhà n c trong vi c t o ngu n hàng n nh ho t ng kinh doanh.

#### **2.1.2.5. C nh tranh trên th tr ng trong n c**

a s các DNTMNVV cho r ng tr c khi Vi t Nam gia nh p t ch c Th ng m i th gi i WTO, i th c nh tranh trên th tr ng trong n c là các doanh nghi p Vi t Nam. Nh ng k t khi Vi t Nam gia nh p WTO quan i m ó ã thay i, các doanh nghi p n c ngoài, các doanh nghi p kinh doanh hàng nh p kh u m i th c s là i th c nh tranh c a DNTMNVV Vi t Nam.

#### **2.1.2.6. Nhu c u thông tin c a doanh nghi p**

a s DNTMNVV có nhu c u c cung c p thông tin v ngu n tài chính, m t b ng kinh doanh và các nhà cung c p (98%) . Các doanh nghi p này r t quan tâm t i các thông tin v t i p c n th tr ng n c ngoài (77% doanh nghi p), l trình gi m thu quan (68%), t do hóa l nh v c kinh doanh (57%) và tuân th các quy nh v quy n s h u trí tu (41%). Doanh nghi p thu th p thông tin t nhi u ngu n khác nhau. a s doanh nghi p (80%) thu th p thông tin t các báo chí thông tin t ng h p, 56% t các t p chí chuyên ngành, 23% t các cu c h p và 16% t các trang web.

#### **2.1.2.7. T i p c n th tr ng xu t kh u**

Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích các DN tiếp cận thị trường ngoài nước nhưng xu hướng vẫn còn là vẫn khó khăn vì vì DNTMNVV Việt Nam. Nghiên cứu thị trường và sản xuất quan hệ cá nhân, gia đình là kênh xúc tiến thương mại chủ yếu của các doanh nghiệp trong các ngành, quy mô, loại hình và mức độ xuất khẩu khác nhau sản xuất. Xúc tiến thông qua các hội chợ, triển lãm chủ yếu của các doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên, sự tham gia của các doanh nghiệp rất khác nhau theo quy mô, ngành kinh doanh.

#### **2.1.2.8. Ảnh hưởng của DNTMNVV và môi trường kinh doanh**

Môi trường kinh doanh thương mại của các DNTMNVV Việt Nam ảnh hưởng khá thấp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ kinh doanh thương mại nghèo nàn, ngân sách, cơ cấu ngân sách, ngân sách, kho tàng chưa đạt tiêu chuẩn áp dụng yêu cầu phát triển thương mại trong giai đoạn hiện nay kinh tế khu vực và thế giới. Các thiết bị liên quan tới kỹ thuật sản xuất và phục vụ cho hoạt động kinh doanh còn lạc hậu, thiếu phục vụ các hội chợ nói chung còn nhiều khó khăn, cơ cấu ngân sách gây khó khăn cho các DN. Các DNTMNVV đều mong muốn Nhà nước cần ưu tiên ưu đãi nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thương mại, có nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa nâng cao sức cạnh tranh của DN trong giai đoạn hiện nay kinh tế.

#### **2.1.2.9. Nhận biết các DN và hoạt động pháp luật kinh doanh**

Theo kết quả điều tra, các DNTMNVV thường không quan tâm yêu cầu Luật doanh nghiệp, Bộ luật Lao động, Luật môi trường, Luật thuế, Luật Hợp tác xã, Luật Thương mại, Luật Bảo hộ mậu dịch, Luật Hình sự. Nhận thấy các DNTMNVV và các luật và quy định của nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh là rất khiêm tốn, các thông tin và hiểu biết của doanh nghiệp về các chính sách mới diễn ra theo thời gian khi tiếp cận các chính sách đó. Điều này đặt ra yêu cầu cho các nhà hoạch định chính sách là cần nghiên cứu và thực thi các giải pháp tạo điều kiện cho doanh nghiệp về các chính sách mới và các văn bản chính sách đang có hiệu lực.

#### **2.1.2.10. Nhận diện các vấn đề phát triển của các DNTMNVV theo nhận thức của doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra, xếp hạng các vấn đề khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải theo thứ tự như sau: (1) Vấn đề thị trường nội địa khó có khả năng tiếp cận tín dụng; (2) Mức độ cạnh tranh trên thị trường; (3) Hạn chế nguồn nhân lực; (4) Thuế/tài sản và hạn chế về mặt ngân sách sản xuất kinh doanh; (5) Các khó khăn về sự can thiệp của chính quyền địa phương và chính sách chung về thị trường của doanh nghiệp.

## **2.2 THỰC TRẠNG DNTMNVV VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNTMNVV VIỆT NAM**

### **2.2.1 Tổng quan về chính sách hỗ trợ DNTMNVV**

Môi trường pháp lý phát triển DNTMNVV nói chung, DNTMNVV nói riêng trong những năm gần đây đã có nhiều tiến bộ đáng kể. Hàng loạt các Luật và văn bản dưới luật đã được ban hành và phát huy hiệu lực cao trong việc hướng dẫn các ngành

l c c a xã h i vào kinh doanh. N n hành chính ã c c i thi n áng k , góp ph n gi m b t phi n hà c a ng i dân trong quá trình th c thi các quy t nh kinh doanh.

Vi c c i thi n môi tr ng pháp lý ã làm thay i c v s l ng và ch t l ng c a các DN, th hi n s l ng DN t ng lên nhanh chóng và các DN ngày càng trú tr ng u t chi u sâu, ho t ng có hi u qu h n và tuân th pháp lu t t t h n.

Tuy nhiên, hi u l c c a h th ng lu t pháp kinh doanh ch a cao, th t c hành chính còn r m rà, chi phí th c thi pháp lu t và chi phí gia nh p th tr ng c a các DN còn l n, gây khó kh n và phi n hà cho các DN làm n chân chính. Bên c nh ó h th ng chính sách h tr tr c ti p cho các DNTMNVV ch a có, các chính sách h tr ngành Th ng m i c ng nh khu v c DNNVV ch a ng b , hi u l c ch a cao.

## **2.2.2 Th c tr ng chính sách h tr DNTMNVV Vi t Nam**

cung c p m t b c tranh toàn c nh v các chính sách h tr phát tri n doanh nghi p th ng m i nh và v a Vi t Nam, ph n này lu n án phân tích, ánh giá k t qu c a các chính sách h tr theo nh ng tiêu chính sau:

### **2.2.2.1. H tr tài chính cho các DNTMNVV**

Th i gian g n ây Nhà n c và các t ch c tín d ng ã có nhi u n l c trong vi c n gi n hóa các th t c vay v n nh m giúp các DNTMNVV ti p c n v i các ngu n v n d dàng h n. M t s a ph ng ã có nh ng ho t ng tích c c trong ho t ng tr giúp cho các DNTMNVV ti p c n n các ngu n v n. Tuy nhiên th c tr ng vi c h tr các DNTMNVV ti p c n các ngu n v n còn r t nhi u h n ch c n kh c ph c trong th i gian t i.

### **2.2.2.2. H tr v m t b ng s n xu t**

M t s a ph ng ã t o i u ki n thu n l i v m t b ng kinh doanh cùng các d ch v h t ng v i th t c nhanh chóng và chi phí h p lý, thông qua xây d ng khu, c m công nghi p nh và v a. Tuy nhiên, DNTMNVV v i c thù kinh doanh th ng m i nên r t khó tri n khai các ho t ng c a mình theo các c m công nghi p. DNTMNVV c n m t b ng kinh doanh nh ng khu t p trung dân c , n i thu n t i n giao thông, c n m t b ng và c s v t ch t s ch , b o qu n hàng hóa khi thu mua các vùng s n xu t. V n này r t c n các chính sách h tr riêng cho các DNTMNVV.

### **2.2.2.3. H tr v n t i và h tr v n t i hàng xu t kh u**

H tr v n t i và v n t i hàng xu t kh u là khâu r t y u trong chính sách h tr cho các DNTMNVV hi n nay. Các DNTMNVV th ng ph i dùng các DV này c a DN n c ngoài làm t ng chi phí, gi m n ng l c c nh tranh c a DN.

### **2.2.2.4. H tr cung c p thông tin cho DNTMNVV**

Th i gian qua Nhà n c, các B , ngành, các t ch c hi p h i ã có nhi u n l c



trong việc xây dựng mạng lưới cung cấp thông tin cho DN nói chung, DNTMNVV nói riêng. Tuy nhiên các thông tin cung cấp chủ yếu vẫn là thông tin về pháp lý của Nhà nước. Các nhóm thông tin về thị trường nhu cầu thị trường, nguồn hàng vào, cạnh tranh trên thị trường, cạnh biệt là thị trường nước ngoài còn rất thiếu và chất lượng rất thấp không đáp ứng nhu cầu thông tin của các DNTMNVV.

#### **2.2.2.5. Hỗ trợ vốn, đào tạo nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ kinh doanh thương mại**

Hỗ trợ vốn và đào tạo cho các DNTMNVV hiện nay rất yếu. Hệ thống các cơ sở đào tạo chuyên ngành Thương mại không cung cấp nguồn nhân lực cho các DN. Trong khi các chương trình đào tạo lại cho DNTMNVV do các tổ chức cơ quan Nhà nước, các tổ chức nước ngoài cũng như các hiệp hội tiến hành rất ít cùng với chất lượng đào tạo thấp nên không đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho các DNTMNVV.

### **2.3. ÁNH GIÁ CHUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DNTMNVV**

#### **2.3.1. Nội dung và mục tiêu chính sách hỗ trợ phát triển DNTMNVV**

Nhìn chung trong những năm qua Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc ban hành các chính sách hỗ trợ tối ưu kích thích thu nhập cho các DNTMNVV phát triển, thực hiện chính liên quan đến kinh doanh đã đi kèm đăng ký trong, cạnh biệt là thực tế thành lập DN, thực tế chi quan và thực tế nộp, kê khai và hoàn thuế. Tuy nhiên việc triển khai các chính sách hỗ trợ chưa thể hiện cụ thể ra, chưa đáp ứng yêu cầu của DN trong giai đoạn hiện nay.

#### **2.3.2. Hạn chế của chính sách hỗ trợ DNTMNVV**

##### **2.3.2.1. Hạn chế**

Qua phân tích thực trạng hỗ trợ phát triển DNTMNVV, có thể rút ra một số hạn chế chung như sau: (1) Chưa có hệ thống chính sách hỗ trợ riêng cho các DNTMNVV; (2) Hình thức và phương thức hỗ trợ DNTMNVV chủ yếu còn nghèo nàn chưa có nhiều hình thức phù hợp với yêu cầu phát triển DNTMNVV; (3) Mạng lưới hỗ trợ DNTMNVV còn rất mỏng: các nhà cung cấp DV hỗ trợ nhân quy mô nhỏ, thiếu chuyên nghiệp và tính chuyên nghiệp thấp; (4) Chất lượng hỗ trợ DNTMNVV còn thấp, chưa thực sự phù hợp và đáp ứng các yêu cầu phát triển của các DNTMNVV.

##### **2.3.2.2. Một số nguyên nhân cơ bản của hạn chế trên**

Các chính sách hỗ trợ DNTMNVV còn tồn tại nhiều hạn chế là do các nguyên nhân cơ bản sau: (1) Xã hội coi trọng các ngành, các cơ cấu kinh tế truyền thống và tầm quan trọng của các DNTMNVV trong cơ cấu thị trường và trong xu hướng hiện nay; (2) Môi trường pháp lý chưa thực sự thông thoáng, thiếu liên hệ, phối hợp và đồng bộ giữa các chính sách hỗ trợ DNTMNVV của nhà nước, của các ngành, các cấp với hoạt động hỗ trợ, tài trợ của các hiệp hội, các chương trình quốc tế,

các tổ chức phi chính phủ, các nhà trường, các viện, các trung tâm ...vv nên hiểu và tác động của các chính sách hỗ trợ cho các DNTMNVV chưa tốt để có mục tiêu rõ ràng.

### Chương 3

## GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG DNTMNVV VIỆT NAM TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ QUỐC DÂN

### 3.1 BỐI CẢNH LĨNH VỰC KINH TẾ QUỐC DÂN VÀ CÁC HIỆN THỰC TRONG LĨNH VỰC DNTMNVV.

#### 3.1.1 Bối cảnh kinh tế quốc dân

##### 3.1.1.1 Bối cảnh quốc gia

Xu hướng phát triển, hình thức kinh tế khu vực và toàn cầu hoá là xu hướng phát triển chung hiện nay. Hình thức kinh tế mới đã ra đời, thu hút và thúc đẩy sự phát triển vượt bậc các hàng rào thương mại, hàng rào thuế quan giữa các nước, giúp quá trình lưu thông hàng hoá giữa các nước ngày càng phát triển. Tuy nhiên hình thức sản xuất công nghiệp môi trường ngày càng ô nhiễm tranh chấp lợi ích cho các DNTMNVV, đòi hỏi các DN ngày càng phải hoàn thiện, liên minh để cạnh tranh toàn cầu.

##### 3.1.1.2 Bối cảnh trong nước [4], [16], [79]

Phát triển mới nhất ngành nông nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp trong nước và hình thức quốc gia có hiệu quả. Hình thành các trung tâm thương mại lớn, các chợ nông thôn, nhất là miền núi, bộ phận cung cấp sản phẩm thị trường cho vùng sâu, vùng xa và hải đảo; tổ chức lại cho việc tiêu thụ nông sản. Phát triển thương mại điện tử. Nhà nước, các hiệp hội, các doanh nghiệp phải tìm kiếm, mở rộng thị trường cho sản phẩm Việt Nam. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ: Thương mại, hàng không, hàng hải, bưu chính viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán bảo hiểm.

#### 3.1.2. Các hiện tượng và thách thức đối với DNTMNVV trong quá trình hình thức quốc gia [9], [31], [33]

Quá trình hình thức kinh tế quốc gia có tác động rất lớn tới sự phát triển của các DNTMNVV, sự tác động đó là trực tiếp và gián tiếp. Điều này là một thách thức và thách thức từ những tác động của hình thức kinh tế quốc gia đối với các DNTMNVV Việt Nam.

##### 3.1.2.1. Các hiện tượng đối với DNTMNVV trong quá trình hình thức quốc gia

Những thách thức chủ yếu đối với hình thức kinh tế quốc gia mang lại cho các DNTMNVV: (1) mở rộng thị trường cho DNTMNVV; (2) cạnh tranh bình đẳng trong hoạt động thương mại quốc gia và giới hạn quy định tranh chấp; (3) cạnh tranh lợi ích vì lợi ích “thông minh hóa” thương mại và xuất nhập khẩu trên “sân nhà”; (4) Hình thức kinh tế quốc gia làm tăng thêm các chi phí kinh doanh cho DNTMNVV; (5) tạo ra kỳ vọng các DNTMNVV tiếp thu công nghệ, kiến thức quản lý; (6) Hình thức kinh tế quốc gia làm

tính năng, hiệu quả của các DNTMNVV.

### **3.1.2.2. Những khó khăn, thách thức đối với DNTMNVV Việt Nam trong quá trình hình thành phát triển**

Những khó khăn, thách thức đối với các DNTMNVV: (1) các DNTMNVV phi lợi nhuận và các doanh nghiệp ngoài có năng lực cao hơn; (2) sự chuyển biến kinh tế trong tiến trình hình thành phát triển ra khá nhanh làm cho các doanh nghiệp gặp khó khăn; (3) các DNTMNVV kinh doanh hàng sản xuất trong nước phi lợi nhuận tranh giành thị trường hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài.

## **3.2 QUAN NIỆM VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC DNTMNVV**

### **3.2.1. Quan niệm**

Quan niệm 1: Hỗ trợ cho DNTMNVV phi lợi nhuận là mục tiêu quan trọng nhất là thu hút các nhà đầu tư trong xã hội, khai thác tiềm năng và lợi thế của các DNTMNVV trong nền kinh tế quá tải, tận dụng tối đa thành phần kinh tế hiện nay của nước ta phát triển và phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Quan niệm 2: Chính sách hỗ trợ DNTMNVV phải bảo đảm tính bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và các loại hình DN, không nên chỉ bình đẳng về cung mà còn bình đẳng về cầu, và đó chính là mục tiêu tổng quát nhất trong lãnh đạo, phong phú và đa dạng.

Quan niệm 3: Hỗ trợ phát triển các DNTMNVV, không chỉ nhắm vào mục tiêu hỗ trợ các DNTMNVV trực tiếp, mà về lâu dài, bản thân các DNTMNVV nói riêng, ngành Thương mại nói chung phải trở thành ngành có thu nhập lớn trong tổng thu nhập quốc dân, dẫn dắt phát triển các ngành kinh tế khác phát triển và có khả năng cạnh tranh cao, không chỉ trên thị trường nội địa mà còn trên thị trường Quốc tế.

### **3.2.2. Những nguyên tắc**

Những nguyên tắc quản lý quá trình hỗ trợ phát triển DNTMNVV là chú trọng hỗ trợ và thúc đẩy các DNTMNVV nâng cao chất lượng và uy tín của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Hỗ trợ DNTMNVV về lâu dài phải hướng tới việc mở rộng thị trường và phát triển trong kỷ nguyên do hóa và thương mại và dịch vụ. Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO các chính sách hỗ trợ DNTMNVV phát triển một cách lành mạnh, chú trọng tác động tích cực của các thị trường, sẵn sàng đón nhận và ứng phó với thách thức của quá trình hình thành phát triển và khu vực.

## **3.3. GIỚI THIỆU CÁC NGUYÊN TẮC DNTMNVV VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN**

### **3.3.1. Nhóm nguyên tắc chung hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNTMNVV**

#### **3.3.1.1 Hoàn thiện chính sách cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo**

Xây dựng mạng lưới tư vấn cho các DNTMNVV tiếp cận các nguồn vốn cần thiết; Tư vấn hỗ trợ DNTMNVV tham gia hội chợ, triển lãm, tiếp cận thị trường; Tư vấn về quản lý, tài chính, kế toán, tài chính, nghiệp vụ thương mại; Tư vấn cho các DNTMNVV về các rào cản kỹ thuật và luật lệ thương mại của các quốc gia; Hướng

đến xây dựng thị trường hàng hóa, xây dựng các tiêu chuẩn vật chất và môi trường; Tiến hành thanh quyết toán, tranh chấp thị trường trong và ngoài nước.

Mở rộng thị trường đầu tư nguồn nhân lực chính quy, tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo nhân lực Thị trường mới. Phát triển cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nhân lực cho khu vực DNTMNVV.

### **3.3.1.2 Hoàn thiện chính sách hỗ trợ dịch vụ tài chính, tín dụng**

*Thứ nhất:* Mở rộng thị trường DV và tăng cường các nguồn tín dụng cho DNTMNVV; *Thứ hai:* Tăng cường khả năng tiếp cận của DNTMNVV với DV tài chính tín dụng; *Thứ ba:* Mở rộng hoạt động cam kết loại hình DV mới tích và phù hợp với DNTMNVV.

### **3.3.1.3 Hoàn thiện chính sách tổ m t b ng kinh doanh**

Bên cạnh việc tạo điều kiện thuận lợi các DNTMNVV trong việc tìm kiếm, mua, thuê m t b ng làm cơ sở kinh doanh, Nhà nước cần rà soát quy định bố trí các cơ quan liên quan làm quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư phi dành cho xây dựng các trung tâm thương mại.

Tại các khu đô thị, dân cư, nút m t b ng cho phép (như dành cho có thể đi đến các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm...), cần khuyến khích và tạo thuận lợi về mặt hành chính các DNTMNVV có cơ m t b ng KD.

### **3.3.1.4 Hoàn thiện chính sách hỗ trợ DNTMNVV trong việc tạo nguồn hàng**

Xây dựng, ban hành các chính sách hỗ trợ các DNTMNVV cung cấp các nhà cung cấp nguồn hàng cho DNTMNVV nhằm bổ sung cung cấp hàng hóa ứng yêu cầu vật chất, chất lượng, thời gian và giá cả, nhằm nguồn hàng cho DNTMNVV.

### **3.3.1.5 Hoàn thiện chính sách cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại.**

*Thứ nhất:* Trên cơ sở tiến bộ công nghệ thông tin, cần xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin lý “xã hội thông tin Internet” làm nền tảng; *Thứ hai:* Xây dựng và tổ chức mạng lưới cung cấp thông tin hữu ích cho các DNTMNVV; *Thứ ba:* Phát triển DV thương mại mới và hỗ trợ cho DNTMNVV tiếp cận với DV này.

### **3.3.1.6 Hoàn thiện chính sách phát triển ngành các thị trường**

Phát triển ngành các thị trường như Thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ, thị trường lao động... giúp nâng cao năng lực xã hội tập trung ưu tiên cho phát triển khu vực DNTMNVV.

### **3.3.1.7 Hoàn thiện chính sách phát triển dịch vụ vận tải và cơ sở hạ tầng thương mại**

Tăng cường các chính sách hút và thu hút đầu tư nước ngoài cũng như các tổ chức cá nhân trong nước phát triển cơ sở hạ tầng thương mại. Nâng cấp các hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, nâng cấp hạ tầng kho tàng, bến bãi, bưu chính viễn thông phục vụ thương mại.

## **3.3.2 Nhóm giải pháp để nâng cao năng lực cho DNTMNVV**

Bên cạnh sự hỗ trợ bằng chính sách của Nhà nước, bên thân các DNTMNVV cũng phải tích cực, xác định rõ vai trò của DN, nâng cao năng lực cạnh tranh trước yêu cầu hội nhập kinh tế.

### **3.3.2.1 *Đổi mới cơ cấu quản lý***

Các DNTMNVV cần phải nhận thức, ảnh hưởng năng lực của DN, đổi mới hoàn thiện và lựa chọn mô hình tổ chức và quản lý kinh doanh thích hợp, tối ưu chi phí cho doanh nghiệp.

### **3.3.2.2 *Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường***

Tăng cường nghiên cứu thị trường, nắm bắt những thông tin cần thiết về giá cả, cung cầu hàng hóa và dịch vụ mà doanh nghiệp đang kinh doanh hoặc sẽ kinh doanh trên thị trường để định hướng đầu tư và triển khai các chiến lược kinh doanh.

### **3.3.2.3 *Hoàn thiện chỉ tiêu công tác hàng kinh doanh, tối ưu ngân hàng nhân sự***

Ưu tiên xây dựng chỉ tiêu kinh doanh cụ thể, có chỉ tiêu cụ thể về tối ưu ngân hàng nhân sự, bố trí nhân sự trong vị trí cung ứng hàng hóa ra thị trường.

### **3.3.2.4 *Hoàn thiện chỉ tiêu phân phối và tổ chức mạng lưới bán hàng***

Ưu tiên xây dựng, gia tăng và nâng cao hiệu quả các kênh phân phối, lưu ý phân phối hiệu quả các dịch vụ, hàng hóa, chuỗi cửa hàng, siêu thị... nhằm bổ sung các hàng hóa ra thị trường kịp thời, nhanh và bố trí nhân sự.

### **3.3.2.5 *Xây dựng và phát triển thị trường hiu doanh nghiệp***

Nhận thức đúng vai trò của thị trường hiu doanh nghiệp, xây dựng, phát triển và bảo vệ thị trường hiu doanh nghiệp.

### **3.3.2.6 *Hoàn thiện hệ thống thông tin chi phí áp dụng thị trường mới trong nội bộ hành kinh doanh***

Ưu tiên xây dựng hệ thống thông tin hai chiều giữa doanh nghiệp và khách hàng và thị trường kinh doanh, nắm bắt thông tin luôn cập nhật thông tin, cập nhật. Áp dụng thị trường mới để giảm chi phí, nâng cao hiu cho hoạt động DN.

### **3.3.2.7 *Chức năng marketing, liên kết, tham gia hiệp hội thương mại***

Nhận thức đúng vai trò của các hiệp hội kinh doanh, tham gia các hiệp hội nhằm hỗ trợ kịp thời cần thiết.

### **3.3.2.8 *Xúc tiến xuất khẩu***

Các doanh nghiệp cần chú trọng công tác xúc tiến thương mại. Bao gồm các hoạt động: Nghiên cứu, phát triển, marketing và sản phẩm; Thu thập, nắm bắt và xử lý thông tin liên quan đến thị trường, nhu cầu kinh doanh của mình; Tìm kiếm, kết nối với các quan chức chính sách và người mua hàng; Tham gia các hội chợ, chính sách quản lý kinh tế - thương mại; Tham gia vào các doanh nghiệp bán hàng, các hiệp hội ngành hàng và người mua hàng cần thiết để marketing, thu thập và xử lý thông tin.

khuyến khích sản phẩm...; Tham gia hội chợ, triển lãm thương mại quốc tế và quốc gia sản phẩm của mình; Các đoàn kinh doanh đi khảo sát, nghiên cứu thị trường, giao dịch và buôn hàng...; Thành lập các văn phòng đại diện, chi nhánh, thành lập công ty, hoặc cửa hàng bán sản phẩm nước ngoài; Không ngừng mở rộng và mở rộng nghiên cứu cho các bộ phận, kinh doanh; Tăng cường giao lưu, hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm với các doanh nghiệp trong khu vực...

## KẾT LUẬN

Trong những năm nay, các bộ phận khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, các DNTMNVV phát triển nhanh chóng về số lượng và chất lượng. Các chủ và mô hình tổ chức thay đổi theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các DNTMNVV phát triển ngày càng đa dạng phong phú, chất lượng, hiệu quả hoạt động không ngừng nâng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường. DNTMNVV tham gia mạnh mẽ trên thị trường quốc tế và chỉ số tăng trưởng ngày càng cao trong từng lĩnh vực xuất khẩu. Hiệu quả hoạt động của khu vực doanh nghiệp này không ngừng nâng cao, năng lực cạnh tranh không ngừng cải thiện các bộ phận DNTMNVV đã làm tốt vai trò dẫn dắt các doanh nghiệp tham gia quá trình phát triển kinh tế xã hội. Đây chính là kết quả của công việc, chiến lược, chính sách ủng hộ của Đảng và Nhà nước trong thời gian qua.

Bên cạnh những thành tựu kinh tế quốc tế, các DNTMNVV đang gặp không ít khó khăn và thách thức: trình độ quản lý còn thấp, công nghệ kinh doanh còn lạc hậu, khả năng tài chính hạn chế, thiếu hụt nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng, thiếu hụt nhân lực kinh doanh và nguồn hàng nhập khẩu... bên cạnh đó là những hạn chế về chính sách hỗ trợ của Nhà nước cũng như ảnh hưởng của khủng hoảng khu vực doanh nghiệp này.

Vì những lý do trên, luận án đã tiến hành nghiên cứu hệ thống hóa lý luận chung về DNTMNVV, chính sách hỗ trợ DNTMNVV. Những bài học của các nước đi trước trên thế giới, trên cơ sở đánh giá thực tiễn và thực tiễn hoạt động của DNTMNVV, thực tiễn chính sách hỗ trợ khu vực DNTMNVV trong thời kỳ từ năm 2000 đến năm 2009 để rút ra những bài học kinh nghiệm cho DNTMNVV trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể như sau:

1. Xác định các tiêu chí về DNTMNVV; Phân tích và làm rõ nội dung hoạt động của DNTMNVV trong nền kinh tế thị trường để đưa ra khái niệm và những đặc điểm của DNTMNVV, chính sách hỗ trợ DNTMNVV cũng như nội dung hỗ trợ các chính sách của Nhà nước tác động đến DNTMNVV. Đây là những nội dung luận án đã chú trọng. Vì thế, nghiên cứu cho thấy rõ hơn DNTMNVV hiệu quả và cần thiết như thế này là Nhà nước cần ban hành và thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ và khuyến khích cho các DNTMNVV.

Trên cơ sở phân tích làm rõ vai trò của DNTMNVV, những khó khăn của

DNTMNVV trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế thị trường, và những kinh nghiệm thực tiễn của mình trên thị trường Miền Bắc, Trung Quốc, Đài Loan ... vv để làm cơ sở xây dựng các nhóm ghi pháp cho DNTMNVV.

2. Luận án cũng phân tích các tranh luận về tình hình phát triển của DNTMNVV Việt Nam trong những năm qua, toàn diện về mặt chính sách và pháp lý. Nghiên cứu cho thấy mặc dù điều kiện tốt nhưng còn nhiều khó khăn, những các DNTMNVV vẫn làm việc và phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên DNTMNVV hiện nay hoạt động dựa trên những chính sách và pháp lý của DN trước đây, còn thiếu các chính sách ưu tiên cho phát triển các DNTMNVV.

Trên cơ sở các số liệu tin cậy, luận án đã nghiên cứu tổng hợp, phân tích làm rõ thực trạng của khu vực DNTMNVV, thực trạng các chính sách và pháp lý khu vực DNTMNVV, những hạn chế và nguyên nhân tồn tại để làm cơ sở đề xuất các ghi pháp hoàn thiện chính sách của Nhà nước với các DNTMNVV.

3. Luận án đã phân tích bối cảnh hình thành và phát triển thị trường và thách thức với DNTMNVV; Trên cơ sở những phát triển khu vực kinh tế thị trường mới nổi và Nhà nước, nhiệm vụ của luận án là đã đề xuất các quan điểm và những phát triển DNTMNVV trong thời gian tới.

Cuối cùng, tổng hợp kết quả nghiên cứu trên luận án đã đề xuất những ghi pháp pháp lý hoàn thiện chính sách và pháp lý DNTMNVV và 8 ghi pháp thực hiện hoàn thiện chính sách phát triển cho DNTMNVV nhằm hỗ trợ phát triển DNTMNVV Việt Nam như sau:

*Nhóm ghi pháp chung hoàn thiện chính sách và pháp lý của Nhà nước với DNTMNVV:* (i) Hoàn thiện chính sách cung cấp dịch vụ và tài chính; (ii) Hoàn thiện chính sách và pháp lý DNTMNVV trong việc tiếp cận và có các nguồn lực tài chính; (iii) Hoàn thiện chính sách hỗ trợ kinh doanh; (iv) Hoàn thiện chính sách và pháp lý DNTMNVV trong việc tạo nguồn hàng; (v) Hoàn thiện chính sách cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại; (vi) Hoàn thiện chính sách phát triển những các thể chế như thể chế thị trường, thể chế lao động, thể chế bảo trợ xã hội ...vv; (vii) Hoàn thiện chính sách và pháp lý phát triển dịch vụ và các sản phẩm thể chế.

*Nhóm ghi pháp thực hiện nâng cao năng lực cho DNTMNVV:* (i) Cải thiện cơ cấu tổ chức quản lý; (ii) Tăng cường công tác nghiên cứu và phát triển; (iii) Hoàn thiện chỉ số năng lực kinh doanh, tạo nguồn hàng mới; (iv) Hoàn thiện chỉ số phân phối và tổ chức mạng lưới bán hàng; (v) Xây dựng và phát triển thị trường doanh nghiệp; (vi) Hoàn thiện hệ thống thông tin và ứng dụng thương mại điện tử trong chuỗi hành kinh doanh; (vii) Khuyến khích hợp tác, liên kết, tham gia hiệp hội thương mại; (viii) Tham gia xúc tiến xuất khẩu.

Bên cạnh những thành công, luận án không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Thứ nhất, xuất phát từ tính đặc thù của DNTMNVV cũng như những chính sách và pháp lý DNTMNVV; do khuôn khổ theo quy định có hạn, luận án chỉ có thể

n m t s nhóm gi i pháp tiêu bi u c n h tr DNTMNVV Vi t Nam hi n nay. *Th hai*, nhi u thu t ng , cách g i có liên quan tuy ã c gi i h c thu t và chuyên gia hi u và s d ng khi c p n chính sách h tr DNTMNVV nh ng l i r t m i, khó tìm c ngôn ng t ng ng, ng n g n, nên có th ch a nh n c s ng thu n ngay. *Th ba*, vi c t ng h p, so sánh và ánh giá v các k t qu kh o sát c ng g p không ít tr ng i do s h p tác c a các doanh nghi p, nên không d có c nh ng s li u th ng kê c p nh t v th c tr ng DNTMNVV và nh ng chính sách b t c p trong vi c h tr DNTMNVV.

Do h n ch v ngu n tài li u tham kh o và kinh nghi m nghiê n c u khoa h c c a b n thân, n i dung c a lu n án không th tránh kh i nh ng sai sót v hình th c trình bày, c u trúc, ngu n thông tin, d li u. các phân tích nh n nh trong lu n án c ng còn ph i c nghiê n c u ki m ch ng. V i tinh th n h c h i và c u th , tác gi r t mong nh n c s góp ý, nh n xét c a c gi nh m góp ph n hoàn thi n h n n a nh ng óng góp vào s phát tri n cho khu v c DNTMNVV Vi t Nam.